

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI BẮC TRUNG BỘ

Số: **40** /BDATHHBT/BK/H

Kính gửi: **TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC**

Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch quỹ IV/2015

TT	Hạng mục	Kế hoạch giao (triệu đồng)										Cộng	Lương và PCL (Đơn vị)	Lương và PCL (Tổng Công ty)
		Cộng	Lương và PCL	Chi phí chung	Định lượng	Nước ngọt	Phụ cấp di biến	Nhiệp vụ phí	Thu nhập CTTT	Thuế GTGT				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
A	Tổng cộng:	11.360,3	4.027,8	1.240,9	1.054,3	150,3	122,2	3.753,3		1.011,5	14.406.835,640	4.359.398,595	190.174.240	
I	Sản phẩm thương xuyên	11.360,3	4.027,8	1.240,9	1.054,3	150,3	122,2	3.753,3		1.011,5	14.089.612,038	4.310.355,240	190.174.240	
1,0	Quản lý vận hành bảo hiểm hàng hải biển	5.638,1	1.730,2	493,2	512,5	53,5	27,4	2.330,0		491,3	6.283.988,241	1.826.467,629		
1.1	ZIL (Quản lý bảo hiểm hàng hải)	4.667,8	1.523,8	434,3	494,1	53,5		1.737,7		424,3	5.173.460,771	1.597.728,202		
1.2	Z2L(Tiếp tế kiểm tra hàng hải)	258,1	31,5	9,0	6,5			187,7		23,5	247.621,232	114.726,307		
1.3	Z3L (Thay phao định kỳ)	543,9	174,9	49,9	11,9		27,4	251,6		28,2	517.820,897	114.013,120		
1.4	Bảo dưỡng bảo hiểm trên hàng hải	168,3						153,0		15,3	345.085,341			
1.4.1	Bảo dưỡng bảo hiểm trên hàng hải QH										34.518,130			
1.4.2	Bảo dưỡng bảo hiểm trên hàng hải QV										310.567,211			
2,0	Quản lý vận hành đèn	4.908,7	2.122,6	605,0	541,8	96,8	94,8	1.001,4		446,2	6.025.721,200	2.217.469,424	4.333.330	
2.1	Z1B (Quản lý đèn)	4.531,1	2.072,6	590,7	531,8	96,8	90,8	736,4		411,9	5.615.385,168	2.174.431,726		
2.2	Z2B (Tiếp tế kiểm tra đèn)	377,6	50,0	14,3	10,0		4,0	265,0		34,3	377.144,174	38.704,368		
2.3	Thay thế 02 tấm kính bảo vệ cửa lồng đèn trên đèn biển Biển Sơn										33.191,858	4.333,330	4.333.330	
3,0	Sửa chữa thường xuyên	813,5	175,0	142,7				421,9		74,0	1.779.902,597	266.418,187	185.840,910	
3.1	Vé cơ khí	555,3	120,0	97,9				287,0		50,5	1.416.116,362,0	252.914,518,0	172.337,243,0	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ an, ngày 21 tháng 1 năm 2016

N BẮC

Thực hiện (Đồng)								ĐV được hưởng
Q/ly phí DV	Q/ly phí Cty	Định lương	Nước ngọt	Phụ cấp đi biển	Nghiep vụ phí	Thu nhập CTTT	Thuế GTGT	
(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(22)	"(23)
1.331.081.199	1.208.438.719	1.419.965.000	150.235.000	235.944.000	4.320.775.976	102.656.215	1.278.340.936	12.763.013.699
1.314.792.346	1.196.772.860	1.415.212.700	150.235.000	219.008.000	4.144.764.597	88.968.868	1.249.502.427	12.473.678.623
493.674.977	493.674.975	683.650.400	53.475.000	45.240.000	2.147.904.996		539.900.264	5.740.945.769
455.352.538	455.352.537	668.091.500	53.475.000	4.408.000	1.468.738.378		470.314.616	4.672.572.980
5.828.700	5.828.699	4.101.300			94.625.205		22.511.021	241.209.663
32.493.739	32.493.739	11.457.600		40.832.000	239.456.072		47.074.627	482.077.784
					345.085.341			345.085.341
					31.380.119		3.138.011	34.518.130
					282.333.828		28.233.383	310.567.211
633.213.785	633.213.785	731.562.300	96.760.000	173.768.000	990.399.392	1.541.677	547.792.837	5.322.723.529
619.713.042	619.713.042	723.359.700	96.760.000	170.520.000	700.398.097		510.489.561	4.933.700.822
11.030.745	11.030.745	8.202.600		3.248.000	270.641.882		34.285.834	365.010.355
2.469.998	2.469.998				19.359.413	1.541.677	3.017.442	24.012.353
187.903.584	69.884.100				1.006.460.209	87.427.191	161.809.326	1.410.009.326
176.819.774,0	65.573.729,0				721.609.892,0	70.460.599,0	128.737.850,0	1.076.907.633,9

3.1.1	Sửa chữa 30 quả pháo (lượng Lê Môn, Cửa Lò)	474,7	100,0	81,6						250,0			43,2	619.241.096	98.317.994	65.545.330
3.1.2	Sửa chữa 07 rô máy phát điện tại các trạm đèn, trạm lường đơn vị quản lý	80,6	20,0	16,3						37,0			7,3	81.023.606	11.182.690	11.182.691
3.1.3	Sửa chữa tàu TL568													396.571.121	76.503.579	51.002.386
3.1.4	Sửa chữa tàu VS29													319.280.539	66.910.255	44.606.836
3.2	Phương tiện bộ	17,5								15,9			1,6	18.579.000,0		
3.2.1	Xe FORTUNE 37A-06356	17,5								15,9			1,6	18.579.000		
3.3	Sửa chữa, bảo dưỡng máy thông tin và hệ thống Anten	240,7	55,0	44,8						119,0			21,9	345.207.235,0	13.503.669,0	13.503.667,0
3.3.1	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thông tin liên lạc trạm Hòn Mái, Mũi Láy, Cửa Giành, Cửa Nhượng, trung tâm thông tin số 4 Ngã Hai.	141,8	33,0	26,9						69,0			12,9	133.809.985		
3.3.2	Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống chống sét	98,9	22,0	17,9						50,0			9,0	211.397.250	13.503.669	13.503.667
3.3.2.1	Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống chống sét trạm Quất Lâm, Cửa Sỏi													83.026.088	5.642.921	5.642.920
3.3.2.2	Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống chống sét trạm Cồn Cỏ, Mũi Láy, Mũi Ròn, Cửa Nhượng, tiền 3,5 lường Cửa Lò													128.371.162	7.860.748	7.860.747
II	Sản phẩm không thường xuyên													317.223.602	49.043.355	
2,0	Đội xuất đảm bảo giao thông													317.223.602	49.043.355	
2.1	Sửa chữa cơ khí													143.342.101	17.631.553	
2.2	Thi công thu hồi, điều chỉnh và thay thế phao báo hiệu.													173.881.501	31.411.802	

Người lập



Nguyễn Xuân Phúc

68.183.529	25.218.566				339.954.285	31.272.077	56.294.645	485.001.526
9.178.752	3.569.515				45.783.971	3.942.896	7.365.782	60.458.994
53.055.232	19.623.168				192.128.294	19.208.928	36.051.920	297.753.191
46.402.261	17.162.480				143.743.342	16.036.698	29.025.503	233.693.924
					16.890.000,0		1.689.000,0	18.579.000,0
					16.890.000		1.689.000	18.579.000
11.083.810,0	4.310.371,0				267.960.317,0	16.966.592,0	31.382.476,0	314.522.692
					114.759.850	6.885.591	12.164.544	133.809.985
11.083.810	4.310.371				153.200.467	10.081.001	19.217.932	180.712.707
4.631.709	1.801.220				59.250.090	4.152.322	7.547.826	70.269.980
6.452.101	2.509.151				93.950.377	5.928.679	11.670.106	110.442.727
16.288.853	11.665.859	4.752.300		16.936.000	176.011.379	13.687.347	28.838.509	289.335.075
16.288.853	11.665.859	4.752.300		16.936.000	176.011.379	13.687.347	28.838.509	289.335.075
7.336.489	2.713.496				95.342.657	7.286.806	13.031.100	132.341.769
8.952.364	8.952.363	4.752.300		16.936.000	80.668.722	6.400.541	15.807.409	156.993.307

BẢO ĐÀM ATHH BẮC TRUNG BỘ

GIÁM ĐỐC



Bé Văn Sơn